

Báo cáo tài chính tổng hợp quý 3 năm 2026

Separate Financial Statements for the Third Quarter of 2026

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
SIAM
BROTHERS
VIỆT
NAM

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN SIAM
BROTHERS VIỆT NAM
DN: C=VN, S=TP Hồ Chí
Minh, O=CÔNG TY CỔ
PHẦN SIAM BROTHERS
VIỆT NAM, OU=IT, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN
SIAM BROTHERS VIỆT
NAM,
OID.0.9.2342.19200300.
100.1.1=
MST:0300812161
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2026.10.29
09:00:12+07'00'
Foxit PDF Editor Version:
12.1.3



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG - SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 - as at 31 September 2026

Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ

TÀI SẢN	ASSETS	Mã số Code	Notes	30/09/2026 Ending balance	31/12/2025 Beginning balance
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	A - SHORT-TERM ASSETS	100		441.997.459.281	444.955.280.283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cash and cash exchangeable	110	01	2.642.924.316	8.820.906.900
Tiền	Cash	111		642.924.316	8.820.906.900
Các khoản tương đương tiền	Cash exchangeable	112		2.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Short-term financial investments	120	02	63.000.000	252.375.000
Chứng khoán kinh doanh	Trading securities	121			573.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	Provision for lost due to the decrease in prices of t	122			(198.500)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	Held-to-maturity investments (short-term)	123		63.000.000	252.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	Short-term receivables	130		290.365.961.283	293.202.056.976
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Short-term Receivables from Customers	131	03	269.816.201.728	279.045.489.136
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Prepayment to suppliers	132	04	2.770.231.410	1.026.536.365
Phải thu ngắn hạn khác	Receivables short-term loans	135	05	17.898.035.634	13.247.819.188
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	Other receivalbe	136		(118.507.489)	(117.787.713)
IV. Hàng tồn kho	Inventories	140	06	56.400.294.878	48.719.578.126
Hàng tồn kho	Inventory	141		65.763.686.772	57.693.273.358
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	Provision for decline in inventory (*)	142		(9.363.391.894)	(8.973.695.232)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	Other current assets	160		92.525.278.804	93.960.363.281
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	Short-term prepaid expenses	161	07	1.208.417.074	1.747.641.897
Thuế GTGT được khấu trừ	Input VAT	162	18	91.292.190.685	92.212.721.384
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Taxes and Receivables from State Budget	163		24.671.045	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	B - LONG-TERM ASSETS	200		295.334.043.821	305.669.061.817
I. Các khoản phải thu dài hạn	Long-term receivables	210		3.174.125.244	1.871.688.444
Phải thu dài hạn khác	Other long-term receivables	215		3.174.125.244	1.871.688.444

TÀI SẢN	ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
II. Tài sản cố định	Fixed assets	220		139.865.369.511	149.214.840.882
Tài sản cố định hữu hình	Tangible fixed assets	221	08	103.566.630.371	122.202.760.866
- Nguyên giá	The original price	222		465.314.170.319	491.946.926.367
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)	223		(361.747.539.948)	(369.744.165.501)
Tài sản cố định thuê tài chính	Financial lease assets	224	09	28.051.810.903	18.211.702.234
- Nguyên giá	The original price	225		32.815.719.594	20.877.719.594
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)	226		(4.763.908.691)	(2.666.017.360)
Tài sản cố định vô hình	Intangible fixed assets	227	10	8.246.928.237	8.800.377.782
- Nguyên giá	The original price	228		17.043.132.992	17.043.132.992
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)	229		(8.796.204.755)	(8.242.755.210)
IV. Bất động sản đầu tư	Invested real estate	240	11	33.685.194.552	34.982.973.005
- Nguyên giá	The original price	241		43.378.125.925	43.378.125.925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)	242		(9.692.931.373)	(8.395.152.920)
V. Tài sản dở dang dài hạn	Long-term financial investments	250		2.329.553.366	465.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Long-term production and business work in progress	252	12	2.329.553.366	465.000.000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	Long-term financial investments	260		80.100.000.000	79.790.000.000
Đầu tư vào công ty con	Subsidiary company investments	261	02	80.100.000.000	79.790.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	TOTAL ASSETS	270		36.179.801.148	39.344.559.486
Chi phí trả trước dài hạn	Long-term prepaid expenses	271	07	34.344.436.702	37.383.798.923
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Deferred income tax assets	272	13	1.835.364.446	1.960.760.563
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	TOTAL ASSETS	280		737.331.503.102	750.624.342.100
C - NỢ PHẢI TRẢ	C - LIABILITIES	300		297.137.470.334	290.184.736.702
I. Nợ ngắn hạn	Current liabilities	310		286.313.548.077	283.089.752.563
Phải trả người bán ngắn hạn	Payables to seller: short-term	311	14	156.892.493.593	94.589.379.679
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Short term Advances Received from the Customer	312	15	60.287.495	15.763.372.969
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	Dividends and profit payable	313	16	50.886.485.660	55.136.485.660
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	Taxes and Obligations to State Budget	314	17	802.789.572	3.774.556.368
Phải trả người lao động	Payables to employees	315	18		5.382.067.200
Chi phí phải trả ngắn hạn	Others expahjn: short-term	316	19	1.162.666.742	5.346.252.938
Phải trả ngắn hạn khác	Other short-term payables	320	20	5.087.096.749	10.410.332.935
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Short-term borrowings and financial leases	321	21	67.496.156.908	89.163.893.235
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Reward and Welfare Fund	323	22	3.925.571.358	3.523.411.579
II. Nợ dài hạn	Long-term liabilities	330		10.823.922.257	7.094.984.139

TÀI SẢN	ASSETS	Mã số Code	Notes	30/09/2026 Ending balance	31/12/2025 Beginning balance
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	Long-term unearned revenue	337		313.668.188	319.620.272
Phải trả dài hạn khác	Other long-term payables	338		17.000.000	17.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Long-term borrowings and finance lease	339	22	10.464.741.319	6.708.605.617
Dự phòng phải trả dài hạn	Long-term provisions	343		28.512.750	49.758.250
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	D - OWNER'S EQUITY	400	23	440.194.032.768	460.439.605.398
Vốn góp của chủ sở hữu	Owner's equity invested capital	411		287.325.580.000	273.664.760.000
Thặng dư vốn	Equity Surplus	412		94.625.673.463	94.625.673.463
Vốn khác của chủ sở hữu	Other owners' equity	414			13.660.820.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	Fund stocks (*)	415		(425.000.000)	(425.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Exchange rate difference	417		14.594.981.065	14.594.981.065
Quỹ đầu tư phát triển	Development Investment Fund	418		5.915.838.779	5.915.838.779
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Undistributed Profit	420		38.156.959.461	58.402.532.091
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Accumulated Undistributed Profit by The End of The Previous Period	420a	33	53.696.545.651	47.629.303.497
- LNST chưa phân phối kỳ này	Undistributed Profit of the Current Period	420b		(15.539.586.190)	10.773.228.594
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	TOTAL RESOURCES	440		737.331.503.102	750.624.342.100

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Dũng

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG - SEPARATE INCOME STATEMENT

Quý 3 năm 2026

Chỉ tiêu - Items	Notes	Mã số Code	Quý 3 năm 2026		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Revenue from sale of goods and rendering of services</i>	24	01	90.926.258.003	130.252.110.332	258.054.345.660	337.946.084.348
2. Các khoản giảm trừ doanh thu <i>Deductions</i>	24	02	81.224.500	827.479.759	1.010.976.504	1.060.015.914
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Net revenues from sale of goods and rendering of services</i>		10	90.845.033.503	129.424.630.573	257.043.369.156	336.886.068.434
4. Giá vốn hàng bán <i>Costs of goods sold and services rendered</i>	25	11	90.282.251.171	109.678.211.684	246.179.908.556	316.229.415.325
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Gross profit from sale of goods and rendering of services</i>		20	562.782.332	19.746.418.889	10.863.460.600	20.656.653.109
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư <i>Gain/Loss on disposal and liquidation of investment property</i>		21				
7. Doanh thu hoạt động tài chính <i>Income from financial activities</i>	26	22	1.522.196.626	13.041.740	5.430.868.748	39.570.052
8. Chi phí tài chính <i>Expenses from financial activities</i>	27	23	1.850.046.329	1.117.433.461	5.152.700.659	3.323.718.349
- Trong đó: Chi phí lãi vay <i>- In which: Interest expenses</i>		24	1.817.943.057	1.111.063.165	5.103.133.023	3.318.190.768
9. Chi phí bán hàng <i>Selling expenses</i>	28	25	2.165.435.731	2.060.447.346	6.511.581.658	6.243.437.817

Chỉ tiêu - Items	Notes	Mã số Code	Quý 3 năm 2026		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>General & administration expenses</i>	29	26	9.277.533.653	8.998.222.907	27.337.736.012	26.551.127.034
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Operating profit		30	(11.208.036.755)	7.583.356.915	(22.707.688.981)	-15.422.060.039
12. Thu nhập khác <i>Other income</i>	30	31	139.046.965	7.408.147.641	7.719.966.679	7.734.135.041
13. Chi phí khác <i>Other expenses</i>	31	32	146.671.060	131.116.991	426.467.770	389.637.739
14. Lợi nhuận khác (40=31-32) Other profit		40	-7.624.095	7.277.030.650	7.293.498.909	7.344.497.302
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Accounting profit/(loss) before tax		50	(11.215.660.850)	14.860.387.565	(15.414.190.073)	(8.077.562.737)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành <i>Enterprise Income Tax expenses</i>	32	51		1.880.034.690		3.984.138.273
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại <i>Deferred Enterprise Income Tax (credit) expenses</i>	32	52	11.466.246	111.998.648	125.396.117	(437.492.309)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Net profit/(loss) after tax		60	(11.227.127.096)	12.868.354.227	(15.539.586.190)	(11.624.208.700)
Lãi or Lỗ sau thuế của cổ đông công ty mẹ <i>(-) Profit after tax of shareholders of the parent company</i>		61				
Lãi or Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát <i>(-) Profit after tax of non-controlling interest</i>		62				
19. Lãi or Lỗ cơ bản trên cổ phiếu 19.(-) Basic earnings per share		70				

Người lập và kế toán trưởng

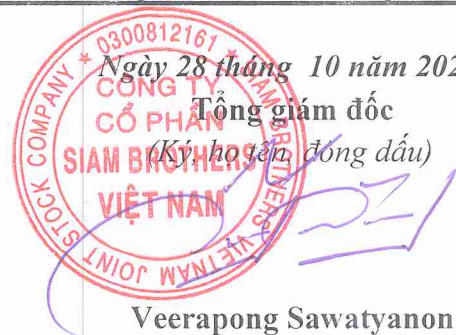
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Dũng

Chief Accountant: Trần Ngọc Dũng

SEPARATE INCOME STATEMENT

Ngày 28 tháng 10 năm 2026
Tổng giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Veerapong Sawatyanon

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG - SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 - for the year ended 31 September 2026

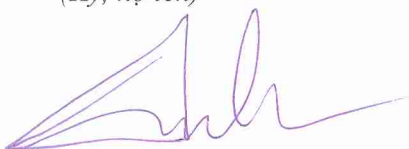
Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	ITEMS	Mã số	Năm kết thúc ngày 30/09/2026	Năm kết thúc ngày 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Lợi nhuận trước thuế	Profit/ (loss) before tax	01	(15.414.190.073)	(8.077.562.737)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	Depreciation of fixed assets and investment properties and amortisation of intangible assets	02	21.256.418.131	22.072.154.925
Các khoản dự phòng	Provisions (reversal of provision)	03	411.463.438	3.672.117.863
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	Foreign exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary accounts denominated in monetary currency	04	(4.760.909)	(739.990)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(Profits)/losses from investing activities	05	(12.789.741.861)	(8.165.797.696)
Chi phí lãi vay	Interest expense	06	5.103.133.023	3.318.190.768
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	Operating profit/(loss) before changes in working capital	08	(1.437.678.251)	12.818.363.133
Tăng, giảm các khoản phải thu	(Increase)/decrease in receivables	09	2.743.341.349	183.973.167.826
Tăng, giảm hàng tồn kho	(Increase)/decrease in inventories	10	(8.070.413.414)	(22.767.046.947)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	Increase/(decrease) in payables (other than interest, corporate income tax)	11	40.256.127.926	(162.580.392.257)
Tăng, giảm chi phí trả trước	(Increase)/decrease in prepaid expenses	12	3.578.587.044	2.806.614.949
Tiền lãi vay đã trả	Interest paid	14	(5.103.133.023)	(3.318.190.768)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	Corporate income tax paid	15	(4.487.034.196)	(3.177.169.694)

Chỉ tiêu	ITEMS	Mã số	Năm kết thúc ngày 30/09/2026	Năm kết thúc ngày 30/09/2025
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	Other cash outflows from operating activities	17	(4.303.826.662)	(4.631.762.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	Net cash flows from/(used in) operating activities	20	23.175.970.773	3.123.584.241
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Purchase, construction of fixed assets and other long-term assets	21	(10.521.787.744)	(3.889.983.615)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	8.458.792.727	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Payments for investments in other entities	25	(10.310.000.000)	(22.060.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Proceeds from sale of investments in other entities	26	11.000.000.000	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	Interest and dividends received	27	2.041.822.984	810.061.188
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	Net cash flows from/ (used in) investing activities	30	668.827.967	(25.139.922.427)
Tiền thu từ đi vay	Drawdown of borrowings	33	89.341.197.204	122.044.573.296
Tiền trả nợ gốc vay	Repayment of borrowings	34	(112.371.567.013)	(95.169.836.286)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	Payment of principal of finance lease liabilities	35	(2.742.408.342)	(3.473.907.642)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	Dividends paid/Profit distributed	36	(4.250.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	Net cash flows from/(used in) financing activities	40	(30.022.778.151)	23.400.829.368
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	Net increase/(decrease) in cash [and cash equivalents] for the	50	(6.177.979.411)	1.384.491.183
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	Cash [and cash equivalents] at beginning of period	60	8.820.906.900	744.480.849
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	Impact of exchange rate fluctuation	61	(3.173)	1.608.229
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	Cash and cash equivalents at end of period	70	2.642.924.316	2.130.580.261

Người lập và kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Dũng

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

SEPARATE NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

As at 30 September 2026

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 13 ngày 09 tháng 06 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà VGR, 177 Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 287.325.580.000 VNĐ.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có các chi nhánh và các công ty con như sau:

Chi nhánh -Branches

Tên chi nhánh - Name	Địa chỉ: Address	Hạch toán kế toán -Accounting
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 2 <i>Siam Brothers Viet Nam Branch No.2</i>	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Hạch toán độc lập Independent branch
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 3 <i>Siam Brothers Viet Nam Branch No.3</i>	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Hạch toán độc lập Independent branch

Các công ty con sở hữu trực tiếp- Directly owned subsidiaries

CORPORATE INFORMATION

Siam Brothers Vietnam Joint Stock Company (“the Company”) is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to Enterprise Registration Certificate No. 0300812161 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 7 July 2008 and 13th amendment dated 09 June 2026

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (“HOSE”) with trading code as SBV in accordance with License No. 145/QĐ-SGDHCM issued by HOSE on 3 May 2017.

The Company’s current principal activities are to produce and trade ropes, fishing nets for the fishing industry, maritime transportation, construction, industrial and agricultural sectors

The Company’s head office is located at 5th Floor, VGR Office Building, 177 Hai Ba Trung, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The Company’s charter capital as stipulated in the Enterprise Registration Certificate is VND 287.325.580.000

As at 30 September 2026, the Company has branches and subsidiaries as follows:



Tên công ty con - Name	Địa chỉ trụ sở chính - Address	Hoạt động kinh doanh chính Business activit	Tỷ lệ quyền biểu quyết Voting right (%)	Tỷ lệ lợi ích Interest rate (%)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Bán buôn tổng hợp <i>Wholesale synthetic</i>	100%	100%
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu <i>Siam Brothers Vietnam Global Limited</i>	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	SX dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản <i>Producing products from plastic</i>	100%	100%

CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định pháp luật có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

BASIS OF PREPARATION

1. Accounting standards and system

The Group applies Vietnamese Accounting Standards, the Accounting Regime for Enterprises issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 by the Ministry of Finance, Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 issued by the Minister of Finance providing guidance on the preparation and presentation of consolidated financial statements, as amended and supplemented by Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 issued by the Minister of Finance, and other relevant legal regulations in the preparation and presentation of the consolidated financial statements.

The separate financial statements of the Group, expressed in Vietnam dong (“VND”), are prepared in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);

Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);

Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);

Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND

TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

2. Applied accounting documentation system

The Group's applied accounting documentation system is the General Journal system

3. Fiscal year

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its separate financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

4. Accounting currency

The separate financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency

SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

1. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of changes in value.

2. Receivables

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, along with the provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful receivables represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the consolidated income statement.

3. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost incurred in bringing each product to its present location and

Net realizable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials and merchandise - cost of purchase on a weighted average basis.

Finished goods and work in process-cost of direct materials and labor plus attributable manufacturing overheads based on the normal operating capacity on a weighted average basis.

Provision for obsolete inventories

12
10
PI
BA
IET
NIO

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 16 năm
Phương tiện vận tải	5 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm

7. Bất động sản đầu tư

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, merchandise and other inventories owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the

4. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement

5. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement

6. Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	3 – 20 years
Machinery and equipment	2 – 16 years
Means of transportation	5 – 20 years
Office equipment	3 – 10 years
Computer software	3 – 20 years
Land use rights	20 years

7. Investment properties

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Nhà xưởng cho thuê được khấu hao 25 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

8. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

9. Chi phí đi vay

Investment properties are stated at cost including transaction costs less accumulated depreciation. Investment properties held for capital appreciation are not depreciated but subject to impairment review.

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognized is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the company.

Depreciation of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset. Plants for lease are depreciated over 25 years.

Investment properties are derecognized when either they have been disposed of or when the investment properties are permanently withdrawn from use and no future economic benefit is expected from its disposal. The difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the assets is recognized in the consolidated income statement in the period of retirement or disposal.

8. Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Where the company is the lessee

Assets held under finance leases are capitalized in the consolidated balance sheet at the inception of the lease at the fair value of the leased assets or, if lower, at the net present value of the minimum lease payments. The principal amount included in future lease payments under finance leases are recorded as a liability. The interest amounts included in lease payments are charged to the consolidated income statement over the lease term to achieve a constant rate on interest on the remaining balance of the finance lease liability.

Capitalized financial leased assets are depreciated using straight-line basis over the estimated useful lives of the asset as the company will obtain ownership by the end of the lease term.

Rentals under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term..

9. Borrowing costs

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

11. Các khoản đầu tư

Chúng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Chúng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

12. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

Borrowing costs consist of interest and other costs that the company incurs in connection with the borrowing of funds and are recorded as expense during the year when they are incurred

10. Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term and long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

Prepaid land rental

The prepaid land rental represents the unamortized balances of advance payments made in accordance with lease contracts. Such prepaid rentals are classified as long-term prepaid expenses for allocation to the consolidated income statement over the remaining lease period, according to Circular 45

11. Investments

Held-for-trading securities.

Held-for-trading securities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the separate income statement..

12. Payables and accruals

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the company

13. Accrual for severance pay

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting year for all employees who have been in service for more than 12 months up to balance sheet date at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service up to 31 December 2008 in accordance with the Labor Code, the Law on Social Insurance and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation will be revised at the end of each reporting year following the average monthly salary of the 6-month period up to the reporting date. Increase or decrease to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the separate income statement.

This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labor contract following Article 49 of the Labor Code..

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

+ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

+ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

+ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch; và

+ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

15. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

14. Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Group's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection; and

transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment.

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the balance sheet dates which are determined as follows:

monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the company conducts transactions regularly; and

monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the company conducts transactions regularly.

All exchange differences incurred are taken to the separate income statement

15. Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognized at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognized in profit or loss upon purchase, sale, issue or cancellation of the Company's own equity instruments.

16. Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to investors as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Group's Charter and Vietnamese regulatory requirements

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting.

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or of in-depth investment.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouragement, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the separate balance sheet.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

17. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

19. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dividends

Dividends proposed by the Company's Board of Directors are classified as an allocation of undistributed earnings within the equity section of the separate balance sheet, until they have been approved by the Company's shareholders at the Annual General Meeting. When these dividends have been approved by the shareholders and declared, they are recognized as a liability in the separate balance sheet.

17. Earnings per share

Basic earnings per share amount is computed by dividing net profit attributable to ordinary equity holders of the Group (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Group by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

18. Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Sale of goods

Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the merchandise goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Interest

Revenue is recognized as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

19. Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

20. Các bên liên quan

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to offset current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilized.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred income tax asset to be utilized. Previously unrecognized deferred income tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied on the same taxable entity by the same taxation authority or when the company intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

20. Related parties

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

Additional Information on Items Presented in the Statement of Financial Position

		Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ	
		30/09/2026	01/01/2026
01-Tiền và các khoản tương đương tiền	01-Cash and cash equivalents	Ending balance	Beginning balance
CHỈ TIÊU	ITEMS		
Tiền mặt	Cash on hand		
Tiền gửi ngân hàng Vietcombank	Cash at bank – Vietcombank		5.853.356
Tiền gửi ngân hàng Vietinbank	Cash at bank – VietinBank	2.574.662.194	3.712.614.385
Tiền gửi ngân hàng KASIKORN	Cash at bank – Kasikornbank	12.739.162	13.301.107
Tiền gửi ngân hàng Quân Đội	Cash at bank – Military Bank (MB Bank)	55.522.960	5.089.138.052
Tổng cộng	Total	2.642.924.316	8.820.906.900
02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	02-Investments held to maturity		
CHỈ TIÊU	ITEMS	30/09/2026	01/01/2026
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	Short-term held-to-maturity investments	Giá gốc: Cost	Giá gốc: Cost
Cho vay	Lending	63.000.000	252.000.000
Tổng cộng	Total	63.000.000	252.000.000
2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	Long-term held-to-maturity investments	Giá gốc: Cost	Giá gốc: Cost
Cho vay	Lending	215.663.309	215.663.309
Tổng cộng	Total	215.663.309	215.663.309
2.3 Đầu tư góp vốn vào công ty con			
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limite	20.100.000.000	20.100.000.000
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	60.000.000.000	49.690.000.000
Tổng cộng	Total	80.100.000.000	69.790.000.000
03-Phải thu ngắn hạn của khách hàng	03-Short-term trade account receivable	30/09/2026	01/01/2026
CHI TIEU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
1- Bên thứ 3	1- Third party	131.661.154	227.407.031
Các đối tượng khác	Others	131.661.154	227.407.031
2- Bên liên quan	2- Related parties	269.684.540.574	278.911.393.700
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	507.811.680	4.861.468.456
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	30.265.590.311	25.177.570.406
Brothers Việt Nam	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company	238.911.138.583	248.872.354.838
Tổng cộng	Total	269.816.201.728	279.045.489.136
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	Provision for doubtful receivables	(118.507.489)	(117.787.713)
GIA TRỊ THUẦN	Net	269.697.694.239	278.927.701.423
04 -Trả trước cho người bán ngắn hạn	4- Short-term prepayments to suppliers	30/09/2026	01/01/2026
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
1-Bên thứ 3	1-Third parties3	2.770.231.410	861.434.389

Công Ty TNHH Thương Mại Dệt May Rong Ju Việt Nam	Rong Ju Vietnam Textile Trading Company Limited	291.600.000	670.680.000
Các đối tượng khác	Others	2.478.631.410	190.754.389
2- Bên liên quan	2- Related parties		165.101.976
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd		165.101.976
Tổng cộng (1)+(2)	Total (1)+(2)	2.770.231.410	1.026.536.365

05- Phải thu ngắn hạn khác	05- Other receivables	30/09/2026	01/01/2026
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
5.1 Ngắn hạn	5.1 Short-term		
Chi hộ	Payment on behalf	8.434.804.259	10.524.106.776
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	Value-added tax on the financial lease	866.544.632	379.980.263
Phải thu khác	Others	146.405.603	321.070.844
Tạm ứng nhân viên	Advance to employees	1.718.816.305	1.693.434.065
Phải thu lợi nhuận được chia	Dividends receivable.	6.391.587.595	
Các khoản ký quỹ, ký cược	Value added tax of finance lease	339.877.240	329.227.240
Tổng cộng	Total	17.898.035.634	13.247.819.188

Trong đó bên liên quan	In which: Related parties		
Ông Veerapong Sawatyanon	Mr. Veerapong Sawatyanon	1.022.753.705	1.022.753.705
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Ms Ngo Tu Dong Khanh	132.250.000	254.650.000
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limite	8.434.804.259	7.506.746.729
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar VN	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	6.391.587.595	3.000.000.000
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited		17.360.047
Tổng cộng	Total	15.981.395.559	11.801.510.481

5.2 Dài Hạn	5.2 Long-term		
Các khoản ký quỹ, ký cược	Deposits	3.298.339.175	2.979.189.175
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	Vietcombank Financial Leasing Company Limited	160.000.000	160.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chalease	Chalease International Leasing Company Limited	1.133.225.135	1.133.225.135
Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng Vietinbank	Vietinbank Financial Leasing Company	199.100.000	199.100.000
Công ty TNHH BIDV-SumiTRUST	BIDV-SumiTRUST Limited Liability Company	1.302.436.800	
Công ty TNHH Fumey	Fumey Company Limited	148.500.000	148.500.000
Các đối tượng khác		58.760.000	1.042.046.800
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	296.317.240	296.317.240
Tổng cộng	Total	296.317.240	296.317.240

06- Hàng tồn kho	06- Inventories	30/09/2026	01/01/2026
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Nguyên liệu, vật liệu	Raw materials	21.167.794.092	27.621.489.589
Công cụ, dụng cụ	Tools and equipment	1.297.906.753	1.371.555.364
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Work in process	9.377.317.550	4.259.798.941
Thành phẩm	Finished goods	27.377.930.736	17.664.641.963
Hàng hóa	Merchandises	6.542.737.641	6.775.787.501
Tổng cộng	Total	65.763.686.772	57.693.273.358
Dự phòng hàng tồn kho	Provision for obsolete inventories	(9.363.391.894)	(8.973.695.232)
GIÁ TRỊ THUẦN	Net	56.400.294.878	48.719.578.126

07. Chi phí trả trước	07. Prepaid expenses
------------------------------	-----------------------------

Ngắn hạn	Short-term	30/09/2026		01/01/2026	
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance	Ending balance	Beginning balance
Công cụ dụng cụ	Tools and equipment	249.193.815	296.041.155		
Dịch vụ khác	Other services	959.223.259	1.451.600.742		
Tổng cộng	Total	1.208.417.074	1.747.641.897		
Dài hạn	Long-term	30/09/2026		01/01/2026	
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance	Ending balance	Beginning balance
Công cụ dụng cụ	Tools and equipment	3.196.226.673	5.054.263.879		
Tiền thuê đất trả tiền một lần	Prepaid land costs	30.091.224.026	30.896.205.284		
Dịch vụ khác	Other services	1.056.986.003	1.433.329.760		
Tổng cộng	Total	34.344.436.702	37.383.798.923		
08-Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	08- Tangible fixed assets				
CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
ITEMS	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Total
1- Nguyên giá TSCĐ - Cost:					
01-Jan-26	110.635.405.918	377.220.478.906	1.597.285.427	2.493.756.116	491.946.926.367
Mua mới trong năm và đầu tư xây dựng hoàn thành					
<i>New purchase and Transfer from construction in progress</i>		5.380.000.000			5.380.000.000
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính		(6.391.043.554)			(6.391.043.554)
Thanh lý tài sản		(25.621.712.494)			(25.621.712.494)
30-Sep-26	110.635.405.918	350.587.722.858	1.597.285.427	2.493.756.116	465.314.170.319
2- Giá trị hao mòn lũy kế - Accumulated depreciation					
01-Jan-26	(71.852.581.441)	(294.412.681.346)	(1.144.746.407)	(2.334.156.307)	(369.744.165.501)
Khấu hao trong	(2.172.160.621)	(8.160.183.387)	(33.546.734)	(33.963.419)	(10.399.854.161)
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính		12.047.681.709			12.047.681.709
Thanh lý tài sản		6.348.798.005			6.348.798.005
30-Sep-26	(74.024.742.062)	(284.176.385.019)	(1.178.293.141)	(2.368.119.726)	(361.747.539.948)
3-Giá trị còn lại- Net carrying amount					
01-Jan-26	38.782.824.477	82.807.797.560	452.539.020	159.599.809	122.202.760.866
30-Sep-26	36.610.663.856	66.411.337.839	418.992.286	125.636.390	103.566.630.371
4- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao - Original price of fully depreciated fixed assets					
01-Jan-26	29.577.708.772	166.439.767.957	6.761.643.896		202.779.120.625
30-Sep-26	29.577.708.772	166.439.767.957	6.761.643.896		202.779.120.625

9- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

9 - Finance lease assets

CHỈ TIÊU -	ITEMS	Máy móc, thiết bị Machinery and equipment	Tổng cộng Total
1- Nguyên giá	1- Cost:		
01-Jan-26	31-Dec-25	20.877.719.594	20.877.719.594
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính	Repurchase	11.938.000.000	11.938.000.000
46295	31-Mar-26	32.815.719.594	32.815.719.594
2- Giá trị hao	2- Accumulated		
Ngày 31/12/2025	31-Dec-25	(2.666.017.360)	(2.666.017.360)
Khấu hao trong năm	Depreciation for	(2.097.891.331)	(2.097.891.331)
30-Sep-26	31-Mar-26	(4.763.908.691)	(4.763.908.691)
3- Giá trị còn lại	3- Net carrying		
01-Jan-26	31-Dec-25	29.292.214.566	29.292.214.566
30-Sep-26	31-Mar-26	28.051.810.903	28.051.810.903
10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình	10- Intangible fixed assets		

CHỈ TIÊU	ITEMS	Quyền sử dụng đất Land use rights	Phần mềm máy tính Computer's software	Tổng cộng Total
1- Nguyên giá	1- Cost:			
01-Jan-26	31-Dec-25	2.728.847.348	14.314.285.644	17.043.132.992
Tăng trong năm	New purchase			
30-Sep-26	31-Mar-26	2.728.847.348	14.314.285.644	17.043.132.992
2- Accumulated depreciation	2- Accumulated depreciation			
01-Jan-26	31-Dec-25	(2.728.847.348)	(5.513.907.862)	(8.242.755.210)
Khấu hao trong năm	Depreciation for the year		(553.449.545)	(553.449.545)
Ngày 31/12/2025	31-Mar-26	(2.728.847.348)	(6.067.357.407)	(8.796.204.755)
3- Giá trị còn lại	3- Net carrying amount			
01-Jan-26	31-Dec-25		8.800.377.782	8.800.377.782
30-Sep-26	31-Mar-26		8.246.928.237	8.246.928.237
4- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4- Original price of fully depreciated fixed assets			
01-Jan-26	31-Dec-25	2.728.847.348	1.394.132.918	4.122.980.266
30-Sep-26	31-Mar-26	2.728.847.348	1.394.132.918	4.122.980.266
11-Tăng giảm bất động sản đầu tư	11- Investment properties		Nhà xưởng	Tổng cộng

CHỈ TIÊU	ITEMS	Factory	Total
1- Nguyên giá TSCĐ	1- Cost:		
01-Jan-26	31-Dec-25	43.378.125.925	43.378.125.925
Tăng trong năm	New purchase		
30-Sep-26	31-Mar-26	43.378.125.925	43.378.125.925
2- Giá trị hao mòn lũy kế	2- Accumulated depreciation		
01-Jan-26	31-Dec-25	(8.395.152.920)	(8.395.152.920)
Khấu hao trong năm	Khấu hao trong năm	(1.297.778.453)	(1.297.778.453)
30-Sep-26	31-Mar-26	(8.395.152.920)	(9.692.931.373)
3- Giá trị còn lại	3- Net carrying amount		
01-Jan-26	31-Dec-25	36.718.098.042	36.718.098.042
30-Sep-26	31-Mar-26	34.982.973.005	33.685.194.552
12-Chi phí xây	12- Construction in progress	30/09/2026	01/01/2026
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Mua sắm TSCĐ	New purchase	2.079.729.396	285.000.000
Xây dựng cơ bản	Basic Construction	180.000.000	180.000.000
Sửa Chữa lớn TSCĐ	Major Repairs of Fixed Assets	69.823.970	
Tổng cộng	Total	2.329.553.366	465.000.000
13 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13 - Deferred income tax assets	30/09/2026	01/01/2026
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Các khoản dự phòng và trích trước	Provisions and accruals	1.835.364.446	1.560.506.165
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	Unrealized internal profit		93.894.636
Tổng cộng	Total	1.835.364.446	1.960.760.563
14. Phải trả người bán ngắn hạn	14. Short-term trade accounts payable	30/09/2026	01/01/2026
Tên nhà cung cấp	Name	Ending balance	Beginning balance
1-Bên thứ 3	1-Third parties	7.595.009.426	8.797.236.800
Công ty TNHH Oracle Việt Nam	Oracle Vietnam Co., Ltd.		684.943.306
Công Ty TNHH Thương Mại Dệt May Rong Ju Việt Nam	Rong Ju Vietnam Textile Trading Company Limited	3.999.240.000	5.612.997.600
Công ty cổ phần INTERLINK	INTERLINK Joint Stock Company	736.494.939	603.299.225
Công ty TNHH MTV TMDV Trường Phúc	Truong Phuc Trading and Service Co., Ltd.		182.722.200
Công ty TNHH Suất ăn công nghiệp Miền Nam	Southern Industrial Catering Co., Ltd.		76.383.000
Công ty cổ phần dịch vụ Bảo vệ - Vệ sĩ Hưng Lộc phát	Hung Loc Phat Security - Bodyguard Service Joint Stock Company	43.200.000	88.560.000
Đối tượng khác	Others	2.816.074.487	1.548.331.469
2- Bên liên quan	2- Related parties	149.297.484.167	85.792.142.879
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	924.470.734	2.739.745.620

Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	1.835.828.796	10.339.934.188
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	22.280.400	15.179.400
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation	333.222.480	754.650.000
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	58.348.126	1.090.458.072
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	102.139.047	158.798.858
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	8.969.830.277	3.965.911
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limite	137.051.364.307	70.689.410.830
Tổng cộng (1)+(2)	Total (1)+(2)	156.892.493.593	94.589.379.679

15. Người mua trả tiền trước	15. Buyer pays in advance	30/09/2026	01/01/2026
-------------------------------------	----------------------------------	-------------------	-------------------

Tên nhà cung cấp	Name	Ending balance	Beginning balance
Bên thứ 3	Third parties	60.287.495	60.287.495
Các đối tượng khác	Others	60.287.495	60.287.495
Bên liên quan	Related parties		15.703.085.474
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company		13.618.674.000
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited		2.084.411.474
Tổng cộng	Total	60.287.495	15.763.372.969

16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	16. Dividends and profit payable	30/09/2026	01/01/2026
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	45.244.163.350	49.494.163.350
Các cổ đông khác	Other shareholders	5.642.322.310	5.642.322.310
Tổng cộng	Total	50.886.485.660	55.136.485.660

17. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước	17. Taxes and amounts receivable from/payable to the State budget				
---	--	--	--	--	--

CHỈ TIÊU	ITEMS	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2026
		Beginning balance	Increase	Decrease	Ending balance
Phải thu (Chỉ tiêu 152)	Taxes receivables				
Thuế GTGT được khấu trừ	Value added tax to be reclaimed	92.212.721.384	24.610.297.286	25.530.827.985	91.292.190.685
Thuế thu nhập cá nhân	Personal income tax				24.671.045
TỔNG CỘNG	Total	92.212.721.384	24.610.297.286	25.530.827.985	91.316.861.730
Thuế thu nhập doanh nghiệp	Corporate income tax	3.587.139.089	899.895.107	4.487.034.196	
Thuế thu nhập cá nhân	Personal income tax	187.417.279	2.288.571.289	1.964.444.292	511.544.276
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	Real estate tax, land rent		298.603.930	7.358.634	291.245.296
Tổng cộng	Total	3.774.556.368	3.487.070.326	6.458.837.122	802.789.572

18. Phải trả người lao động	18. Employee payables	30/09/2026	01/01/2026
Tiền lương phải trả	Salaries and wages payable		5.382.067.200
Tổng cộng	Total		5.382.067.200

19 .Chi phí phải trả ngắn hạn	19 . Short-term accrued expenses payable	30/09/2026	01/01/2026
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Trích chi phí kiểm toán	Audit expense deduction	95.344.964	164.377.494
Chi phí trích trước	Advance expense deduction	1.051.193.778	5.097.385.444
Trích trước chi phí vận Chuyển	Transportation expense deduction	16.128.000	84.490.000
Tổng cộng	Total	1.162.666.742	5.346.252.938
20. Phải trả ngắn hạn khác	20. Other payables	30/09/2026	01/01/2026
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Kinh phí công đoàn	Union Funds	62.272.520	105.041.045
Bảo hiểm xã hội	Social Insurance		762.167.430
Bảo hiểm y tế	Health Insurance		147.231.885
Tài sản thừa Chờ giải quyết	Surplus assets pending resolution	2.776.485.560	
Bảo hiểm thất nghiệp	Unemployment Insurance		59.769.875
Phải trả, phải nộp khác	Other Payables	887.669.482	44.703.652
Thu hộ	Collection on behalf	1.360.669.187	9.291.419.048
Tổng cộng	Total	5.087.096.749	10.410.332.935
Trong đó:	In which::		
Bên liên quan	Related parties		
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	662.275.887	220.731.169
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limite	698.393.300	9.291.419.048
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	166.865.754	49.774.363.350
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	66.164.384	319.794.519
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation	11.506.849	46.794.520
		1.605.206.174	59.653.102.606

Dài hạn	Long-term		
Ký quỹ	Deposit	17.000.000	17.000.000

21. Vay và nợ thuê tài Chính	21. Borrowing and finance lease liabilities	01/01/2026	Vay trong năm	Trả nợ trong năm	30/09/2026
Các khoản vay ngắn hạn	Short-term	85.507.348.779	89.341.197.204	112.371.567.013	62.476.978.970
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Vietinbak Joint Stock	64.857.348.779	89.341.197.204	105.621.567.013	48.576.978.970
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	11.900.000.000			11.900.000.000
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation	2.000.000.000			2.000.000.000
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	6.750.000.000		6.750.000.000	
Thuê tài chính đến hạn trả	Finance lease due	3.656.544.456	5.105.972.958	3.743.339.476	5.019.177.938
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	Vietcombank Financial Leasing Company Limited	1.186.186.608	894.881.652	889.639.956	1.191.428.304
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chalease	Chalease International Leasing Company Limited	1.983.143.978	991.571.994	1.487.357.991	1.487.357.981
Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng Vietinbank	Vietinbank Financial Leasing Company	487.213.870	243.606.920	365.410.395	365.410.395
Công ty TNHH BIDV-SumiTRUST	BIDV-SumiTRUST Limited Liability Company		2.975.912.392	1.000.931.134	1.974.981.258
TỔNG CỘNG VAY NGẮN HẠN	Total	89.163.893.235	94.447.170.162	116.114.906.489	67.496.156.908
Các khoản vay thuê tài chính	Finance lease loans	6.708.605.617	9.117.057.600	5.360.921.898	10.464.741.319
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	Vietcombank Financial Leasing Company Limited	1.976.610.453		894.881.652	1.081.728.801

Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chalease	Chalease International Leasing Company Limited	3.635.763.979		991.571.994	2.644.191.985
Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng Vietinbank	Vietinbank Financial Leasing Company	1.096.231.185		243.606.920	852.624.265
Công ty TNHH BIDV-SumiTRUST	BIDV-SumiTRUST Limited Liability Company		9.117.057.600	3.230.861.332	5.886.196.268
TỔNG CỘNG VAY DÀI HẠN	Total	6.708.605.617	9.117.057.600	5.360.921.898	10.464.741.319
TỔNG VAY	Total loan	95.872.498.852	103.564.227.762	121.475.828.387	77.960.898.227

Trong đó:	In which:				
Bên liên quan	Related parties	01/01/2026	Vay trong năm	Trả nợ trong năm	30/09/2026
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	11.900.000.000			11.900.000.000
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation	2.000.000.000			2.000.000.000
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	6.750.000.000		6.750.000.000	
Tổng cộng	Total	20.650.000.000		6.750.000.000	13.900.000.000

22- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22- Bonus and welfare fund	30/09/2026	01/01/2026
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Số dư đầu năm	Beginning balance	3.523.411.579	3.006.087.940
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	Transfer from undistributed earnings	4.705.986.441	5.149.085.639
Sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi	Utilization of fund	(4.303.826.662)	(4.631.762.000)
Số dư cuối năm	Ending balance	3.925.571.358	3.523.411.579

23- Vốn chủ sở hữu **23. Owners' equity**
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Equity Fluctuation Reconciliation Table

Chỉ tiêu - Items	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
	Share capital	Share premium	Treasury shares	Foreign exchange	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
Số đầu năm 2025- Balance, 1 January 2025	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	66.439.664.137	5.915.383.779	454.815.462.444
Lợi nhuận thuần trong năm - <i>Net profit for the year</i>					10.773.228.594		10.773.228.594
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi - <i>Appropriation to bonus and welfare</i>					(5.149.085.639)		(5.149.085.639)
Công bố chia cổ tức - <i>Appropriation to bonus and</i>					(13.660.820.000)		(13.660.820.000)
Vốn khác - Other capital	13.660.820.000						13.660.820.000
Số cuối năm 2025 - Balance, 31 December 2025	287.325.580.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	58.402.987.092	5.915.383.779	460.439.605.399

NĂM NAY- THIS YEAR

Lợi nhuận thuần trong năm - <i>Net profit for the year</i>					(15.539.586.190)		(15.539.586.190)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi - <i>Appropriation to bonus and welfare</i>					(4.705.986.441)		(4.705.986.441)
Tăng vốn điều lệ - Increase in charter capital	13.660.820.000						13.660.820.000
30/09/2026	287.325.580.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	38.157.414.461	5.915.383.779	440.194.032.768

Tên cổ đông	Name	Cổ phiếu phổ thông	Mệnh giá	Trị giá	% sở hữu
-------------	------	--------------------	----------	---------	----------

		Ordinary shares	Amount	Amount	% owned
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	18.796.588	10.000	187.965.880.000	65,4%
Cổ đông khác	Others	9.935.970	10.000	99.359.700.000	34,6%
Tổng cộng		28.732.558		287.325.580.000	100%

24 - DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

24- REVENUES FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

CHỈ TIÊU	ITEMS	Quý 3 - Quarter 3		Năm kết thúc ngày 30/09/2026	Năm kết thúc ngày 30/09/2025
		Q3/2026	Q3/2025	Current year	Previous year
Doanh thu bán thành phẩm	Revenue from sales of finished goods	87.697.868.107	126.613.696.304	249.670.049.288	326.718.994.628
Doanh thu bán phế phẩm	Revenue from selling scrap	897.194.800	1.255.964.152	2.437.609.960	4.380.566.068
Doanh thu từ dịch vụ thuê xưởng	Revenue from leasing services	2.331.195.096	2.382.449.876	5.946.686.412	6.846.523.652
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Gross revenue	90.926.258.003	130.252.110.332	258.054.345.660	337.946.084.348
Trừ: các khoản giảm trừ doanh thu	Less				
Hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại	Sales returns and Trade discounts	(81.224.500)	(827.479.759)	(1.010.976.504)	(1.060.015.914)
Doanh thu thuần	Net sales	90.845.033.503	129.424.630.573	257.043.369.156	336.886.068.434
Trong đó doanh thu từ bên liên quan	In which: Sales to related parties	Q3/2026	Q3/2025	Năm 2026	Năm 2025
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	897.194.800	1.396.876.840	2.437.609.960	3.611.744.344
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limite	85.722.239.055	115.630.049.095	229.946.992.319	318.354.351.212
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	4.225.599.648	12.397.704.638	24.658.766.877	14.919.972.878
Tổng cộng	Total	90.845.033.503	129.424.630.573	257.043.369.156	336.886.068.434
25- Giá vốn hàng bán	25-Cost of sales	Q3/2026	Q3/2025	Năm 2026	Năm 2025
Giá vốn thành phẩm	Cost of finished goods sold	88.574.389.530	107.723.853.816	241.622.331.691	309.947.566.487
Giá vốn phế phẩm	Cost of scrap	1.303.132.277	1.551.968.534	3.373.934.953	5.078.231.982
Giá vốn dịch vụ thuê xưởng	Cost of rental services	404.729.364	402.389.334	1.183.641.912	1.203.616.855
Tổng giá vốn	Total	90.282.251.171	109.678.211.684	246.179.908.556	316.229.415.324
26- Doanh thu hoạt động tài chính	26- Income from financial activities	Q3/2026	Q3/2025	Năm 2026	Năm 2025
Lãi tiền gửi	Interest income	15.837.715	862.882	41.822.984	8.569.831
Chênh lệch tỷ giá	exchange rate difference	(2.685.269)	12.178.858	(2.541.831)	31.000.221
Lãi thu hồi đầu tư công ty con	Return on investment in subsidiaries	1.509.044.180		5.391.587.595	
Tổng doanh thu tài chính	Total	1.522.196.626	13.041.740	5.430.868.748	39.570.052
27. Chi phí tài chính	27. Expenses from financial activities	Q3/2026	Q3/2025	Năm 2026	Năm 2025
Lỗ chênh lệch tỷ giá	Foreign exchange losses	32.103.272	6.370.296	49.567.636	5.527.581
Lãi vay	Loan interests	1.817.943.057	1.111.063.165	5.103.133.023	3.318.190.768
Tổng cộng	Total	1.850.046.329	1.117.433.461	5.152.700.659	3.323.718.349
28- Chi phí bán hàng	28- Selling expenses	Q3/2026	Q3/2025	Năm 2026	Năm 2025
Chi phí cho nhân viên	Employee expenses	277.949.376	285.175.071	843.681.173	958.931.769
Chi phí khấu hao	Depreciation expenses	23.832.008	22.853.928	70.904.730	66.200.158

Chi phí công cụ và đồ dùng văn phòng	Office supplies and equipment expenses	7.518.313	24.092.295	58.754.797	56.775.832
Chi phí thử sản phẩm	Product testing expenses	193.077.683	313.585.864	601.351.000	945.089.022
Chi phí đi thuê	Rental expenses	577.030.800	354.365.000	1.734.906.400	1.051.555.000
Chi phí khuyến mãi	Promotional expenses	12.812.140	10.336.081	48.579.230	23.047.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	Outsourced services expenses	54.165.000	85.918.837	193.001.755	377.414.429
Chi phí vận hành kho	Warehouse operating expenses	879.045.416	826.889.834	2.536.426.540	2.407.080.707
Chi phí phần mềm	Software expenses	115.883.747	106.242.446	304.824.635	295.183.338
Chi phí khác	Others	24.121.248	30.987.990	119.151.398	62.159.797
Tổng cộng	Total	2.165.435.731	2.060.447.346	6.511.581.658	6.243.437.817
29- Chi phí quản lý	29- General and administration expenses	Q3/2026	Q3/2025	Năm 2026	Năm 2025
Chi phí cho nhân viên	Employee expenses	5.437.281.037	4.906.066.812	16.096.741.415	14.905.561.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	Outsourced services expenses	1.382.922.511	1.677.583.807	3.973.791.885	4.257.980.565
Chi phí thuê văn phòng	Office rental expenses	462.256.848	693.256.848	1.386.770.544	2.070.770.544
Chi phí phần mềm	Software expenses	492.254.746	456.840.273	1.387.757.116	1.377.421.650
Chi phí thuê đất và thuê khác	Land lease and other rental expenses	448.776.896	298.409.984	1.086.750.715	847.868.819
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	Provision for doubtful debts	719.776	-28.808.610	719.776	-95.528.760
Chi phí đồ dùng văn phòng	Office supplies expenses	352.128.039	394.528.728	1.168.165.742	1.243.536.590
Chi phí khấu hao	Depreciation expenses	323.667.875	324.812.669	993.739.036	913.775.899
Chi phí thử sản phẩm	Product testing expenses	19.281.364	30.652.417	73.635.315	81.734.533
Chi phí khác	Others	358.244.561	244.879.979	1.169.664.468	948.005.642
Tổng cộng	Total	9.277.533.653	8.998.222.907	27.337.736.012	26.551.127.034
30- Thu nhập khác	30-Other income	Q3/2026	Q3/2025	Năm 2026	Năm 2025
Thu nhập thanh lý tài sản	Thu nhập thanh lý tài sản		7.269.875.995	7.028.795.301	7.269.875.995
Thu nhập khác	Other income	139.046.965	138.271.646	139.046.965	464.259.046
Tổng cộng	Total	139.046.965	7.408.147.641	7.719.966.679	7.734.135.041
31- Chi phí khác	31- Other costs	Q3/2026	Q3/2025	Năm 2026	Năm 2025
Chi phí khác	Other costs	146.671.060	131.116.991	426.467.770	389.637.740
Tổng cộng	Total	146.671.060	131.116.991	426.467.770	389.637.740
Lãi lỗ từ hoạt động khác	Profit and loss from other activities	-7.624.095	7.277.030.650	7.293.498.909	7.344.497.301
32-Thuế TNDN	32-Corporate income tax	Q3/2026	Q3/2025	Năm 2026	Năm 2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	Total accounting profit before tax	(11.215.660.850)	14.860.387.565	(15.414.190.073)	(8.077.562.737)
Chi phí thuế DN hiện hành	Current corporate income tax expense		1.880.034.690		3.984.138.273
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Deferred corporate income tax expense	11.466.246	111.998.648	125.396.117	(437.492.309)
Lợi nhuận sau thuế	Profit after corporate income tax	(11.227.127.096)	12.868.354.227	(15.539.586.190)	(11.624.208.700)
33- Chi phí sản xuất theo yếu tố	33- Production and operation costs by element				
		Quý 3 - Quarter 3		Năm 2026	Năm 2025
CHỈ TIÊU	ITEMS	Q3/2026	Q3/2025	Accumulated	Accumulated
Chi phí nguyên liệu chính	Main raw material costs	57.619.570.818	71.013.039.923	148.185.687.934	179.860.189.158
Chi phí cho nhân viên	Employee expenses	20.537.042.677	21.522.078.354	63.399.411.310	68.467.764.465
Chi phí đi thuê	Rental expenses	1.671.829.109	1.344.161.948	4.655.832.799	4.205.222.891

Chi phí bảo trì và công cụ dụng cụ	Maintenance and tools expenses	1.606.520.308	2.906.026.113	5.283.102.182	11.236.476.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	Outsourced services expenses	3.493.547.250	5.954.784.709	10.113.857.259	30.260.992.650
Chi phí thử sản phẩm	Product testing expenses	253.741.029	435.769.070	863.112.801	1.269.663.424
Chi phí điện sản xuất	Production electricity expenses	5.938.730.480	7.278.220.353	16.254.204.857	18.345.210.825
Chi phí khấu hao tài sản	Depreciation expenses	7.166.194.424	7.208.815.780	21.256.418.131	22.072.154.925
Chi phí vận chuyển	Transportation expenses	49.448.000	46.240.000	142.008.000	119.846.923
Chi phí phần mềm	Software expenses	832.826.132	786.692.388	2.364.488.727	2.343.433.995
Chi phí vận hành kho	Warehouse operating expenses	1.209.045.416	826.889.834	3.126.759.877	2.407.080.707
Chi phí khuyến mãi	Promotional expenses	12.812.140	10.336.081	48.579.230	23.047.765
Chi phí thuê văn phòng	Office rental expenses	462.256.848	693.256.848	1.386.770.544	2.070.770.544
Chi phí văn phòng	Office expenses	352.128.039	394.528.728	1.168.165.742	1.243.536.590
Dự phòng hàng tồn kho và dự phòng phải thu khó đòi	Provision for inventory and doubtful debts	719.776	-28.808.610	719.776	3.673.367.863
Chi phí khác	Other expenses	417.008.127	344.850.418	1.409.136.656	1.425.220.850
Tổng cộng	Total	101.623.420.573	120.736.881.937	279.658.255.825	349.023.980.176

34 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

34 - Corporate income tax

CHỈ TIÊU	ITEMS	Năm kết thúc ngày 30/09/2026	Năm kết thúc ngày 30/09/2025
		Accumulated	Accumulated
Chi phí thuế DN hiện hành	Current corporate income tax expense		3.984.138.273
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	Deferred corporate income tax expense	125.396.117	(437.492.309)
Chi phí thuế	Tax expenses	125.396.117	3.546.645.964
1./ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1./ Profit before tax	(15.414.190.073)	(8.077.562.737)
2./ Điều chỉnh tăng/(giảm) tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	2./ Adjustments to increase/(decrease) total profit before corporate income tax	1.318.882.357	(1.847.048.576)
2.1/ Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	2.1./ Non-deductible expenses for tax purposes	691.901.771	340.412.971
2.2/ Tài sản thuế TNDN hoãn lại của các khoản chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	2.2/ Deferred income tax assets arising from unrecognized temporary differences	626.980.586	(2.187.461.547)
Trích lập dự phòng phải thu	Provision for doubtful debt	(719.775)	95.528.761
Trích lập dự phòng hàng tồn kho	Provision for decline in value of inventories	8.884.770	(1.033.461.677)
Trích trước chi phí	Short-term accrued expenses	(5.458.065)	(394.597.405)
Trích trợ cấp thôi việc	Provision for severance allowance	21.245.500	1.250.000
Chênh lệch tỷ giá gốc ngoại tệ cuối kỳ	Foreign currency translation differences	(2.437.480)	(875.091.054)
Lợi nhuận chưa thực hiện	Unrealised profit	605.465.636	18.909.828
3./ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại do các khoản lỗ thuế chưa được ghi nhận	3./ Unrecognised deferred tax assets on tax losses	14.722.288.302	27.373.121.746
4./ Thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN (1+2+3)	4./ Taxable income under the Law on Corporate Income Tax (1+2+3)	626.980.586	17.448.510.433
5./ Thuế suất thuế TNDN	5./ CIT rate	20%	20%
6./ Dự phòng thuế thiếu của các năm trước	6./ Under provision of CIT in previous years		56.943.877
7./ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (4 x 5)+ 6	7./ Total tax expenses (4 x 5)+6	125.396.117	3.546.645.964

Lỗ chịu thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Tax losses available for offset against future taxable income are as follows:

Năm	Tình trạng quyết toán	Lỗ kế toán	Lỗ theo thuế	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ hết hạn	Số lỗ còn lại chưa chuyển	Năm hết hạn
Year incurred	Status of tax review Tax	accounting losses	Tax losses	Tax losses utilised	Expired Loss Number	Tax losses carried forward	Year of expiration
2020	Chưa quyết toán - Outstanding	850.185.883	850.185.883		850.185.883	850.185.883,00	2025
2023	Chưa quyết toán - Outstanding	5.218.705.200	5.218.705.200		-	5.218.705.200,00	2028
2024	Chưa quyết toán - Outstanding	48.592.600.080	48.592.600.080			48.592.600.080,00	2029
2025	Chưa quyết toán - Outstanding	2.291.714.560	2.291.714.560			2.291.714.560,00	2030
2026	Chưa quyết toán - Outstanding	4.552.714.257	4.552.714.257			4.552.714.257,00	2031
Total		61.505.919.980	61.505.919.980		850.185.883	61.505.919.980	

35 -Thuế thu nhập hoãn lại

35 -Deferred corporate income tax

CHỈ TIÊU	ITEMS	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả kinh doanh riêng	
		30/09/2026	01/01/2026	Năm kết thúc ngày 30/09/2026	Năm kết thúc ngày 30/09/2025
		Saparate balance sheet		Saparate statement of income	
		Accumulated	Accumulated	Accumulated	Accumulated
Trích lập dự phòng phải thu	Provision for doubtful debt	23.701.498	23.557.543	(143.955)	19.105.752
Trích lập dự phòng hàng tồn kho	Provision for decline in value of inver	1.718.081.864	1.719.858.818	1.776.954	(206.692.335)
Trích trước chi phí	Short-term accrued expenses	102.825.600	101.733.987	(1.091.613)	(78.919.481)
Trích trợ cấp thôi việc	Provision for severance allowance	5.702.550	9.951.650	4.249.100	250.000
Chênh lệch tỷ giá gốc ngoại tệ cuối kỳ	Foreign currency translation differenc	(14.947.066)	(15.434.562)	(487.496)	(175.018.211)
Lợi nhuận chưa thực hiện	Unrealised profit		121.093.127	121.093.127	3.781.966
Tổng cộng	Total	1.835.364.446	1.960.760.563	125.396.117	(437.492.309)

36- Nghiệp vụ các bên liên quan

36. Basic earnings per share

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

List of related parties as at 30 September 2026 is as follow:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Related parties	Relationship
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	Parent company
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	Subsidiary
Công ty TNHH TM và DV Siam Solar VN	Công ty cùng Tập đoàn	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	Fellow group company
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Công ty con	Siam Brothers Vietnam Global Limited	Subsidiary
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Siam Hightech Vietnam Company Limited	Fellow group company
Công ty cổ phần VFD	Công ty cùng Tập đoàn	VFD Joint Stock Company	Fellow group company
Công ty cổ phần VFI VN	Công ty cùng Tập đoàn	VFI VN Corporation	Fellow group company
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	Company related to members of the Board of Management

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Công ty cùng Tập đoàn	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	Fellow group company
Siam Brothers Net Company Limited	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Siam Brothers Net Company Limited	Company related to members of the Board of Management
Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Siam Brothers Vietnam Chemical Company Limited	Company related to members of the Board of Management
Better Life Asia Pacific Company Limited	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Better Life Asia Pacific Company Limited	Company related to members of the Board of Management
Better Life Asia Company Limited Ông Veerapong Sawatyanon	Công ty liên quan với thành viên HĐQT Tổng giám đốc	Better Life Asia Company Limited Mr. Veerapong Sawatyanon	Company related to members of the Board of Management General Director
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Phó chủ tịch hội đồng quản trị	Ms. Ngo Tu Dong Khanh	Vice Chairman of the Board of Directors

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01/01 đến 30/09/2026 bao gồm:

Significant transactions of the Group with its related parties during the previous from 01/01/2026 to 30/09/2026 as follows

Trong năm, Nhóm công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau: During the year, the following transactions with related parties were recognised:

Bên liên quan	Bản chất giao dịch	Related parties	Nature of transactions	30/09/2026	30/09/2025
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	Bán thành phẩm	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	Sale of merchandises	229.946.992.319	324.491.344.766
	Mua nguyên vật liệu		Purchase of materials	145.299.695.662	212.371.684.652
	Cung cấp dịch vụ cho thuê nhà xưởng		Factory rental services rendered	2.770.769.103	
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar VN	Lợi nhuận đã trả	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	Profit paid		800.000.000
	Lợi nhuận được chia		Profit distributed	4.391.587.595	
	Lợi nhuận đã trả		Profit paid	1.000.000.000	
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Dịch vụ gia công	Siam Brothers Vietnam Global Limited	Sale of services		11.207.938.356
	Cung cấp dịch vụ cho thuê nhà xưởng		Factory rental services rendered	3.175.917.309	3.914.074.603

	Bán nguyên vật liệu		Sale of materials	24.658.766.877	9.538.212.912
	Mua nguyên vật liệu		Purchase of materials	10.625.114.848	
	Cung cấp dịch vụ cho thuê máy móc		Machinery rental services rendered	390.144.294	453.894.291
	Góp vốn		Capital contribution	10.310.000.000	22.060.000.000
	Bán TLTS cố định		Sale of fixed assets	4.703.493.007	
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Bán tài sản cố định	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	Sale of fixed assets	13.618.674.000	13.618.674.000
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	514.405.000	3.257.739.006
	Thanh toán cổ tức		Dividend paid	4.250.000.000	
	Nhận gốc vay		Loan proceed		2.200.000.000
	Trả gốc vay		Loan repayment	6.750.000.000	3.250.000.000
Công ty cổ phần VFD	Lãi vay phải trả	VFD Joint Stock Company	Interest expenses	263.794.520	504.082.192
	Lãi vay phải trả		Interest expenses	473.315.063	565.849.313
Công ty cổ phần VFI VN	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	323.535.821	1.383.218.580
	Nhận gốc vay	VFI VN Corporation	Loan proceed		2.000.000.000
	Mua công ty con		Purchase of a subsidiary	11.000.000.000	
	Lãi vay phải trả		Interest expenses		99.726.027
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	1.995.049.000	1.938.053.036
	Mua nguyên vật liệu	Siam Hightech Vietnam Company Limited	Purchase of materials	3.771.107.896	8.845.720.000
	Bán thành phẩm		Sale of merchandises	2.437.609.960	3.611.744.344
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Sử dụng dịch vụ	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	Purchase of services	830.031.699	1.007.144.862
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Mua nguyên vật liệu	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	Purchase of materials	368.185.600	7.772.216.200
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	136.099.838	4.428.378.181
	Thuê căn hộ		Apartment for rent		720.000.000
	Thuê văn phòng		Office for rent	1.495.856.160	2.991.712.320

37-Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán như sau:

37-Remuneration of Board of Management, Board of General Directors and Internal audit subcommittee

During the year, members of Board of Management, Board of General Directors and Internal audit subcommittee received total remuneration as follows:

Họ và tên	Chức vụ	Name	Position	Giai đoạn từ tháng 01 đến tháng 06	
				Năm 2026	Năm 2025
Ông Itthapat Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT	Mr. Itthapat Sawatyanon	Chairman		1.408.668.000
Ông Veerapong Sawatyanon	Tổng giám đốc	Mr. Veerapong Sawatyanon	General Director	1.693.014.000	

Bà Ngô Từ Đồng Khanh	Phó chủ tịch HĐQT	Ms. Ngo Tu Dong Khanh	Vice Chairman of the Board of Directors	2.652.237.616	593.984.000
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	Mr. Le Tran Anh Tuan	Member of Board of Management	642.281.000	631.112.000
Bà Phạm Võ Xuân Dung	Người quản trị công ty	Ms. Pham Vo Xuan Dung	Secretary of Internal audit subcommittee		91.521.000
Bà Đào Thị Hải Vân	Người quản trị công ty	Ms. Dao Thi Hai Van	Secretary of Internal audit subcommittee	267.108.000	28.500.000
Ông Trần Lê Tuấn Vũ	Phó giám đốc nhà máy	Mr. Tran Le Tuan Vu	Deputy Production Director	280.750.000	55.500.000
Ông Trần Thanh Long	Phó giám đốc Thương mại	Mr. Tran Thanh Long	Deputy Commercial Director	1.317.857.000	890.650.000
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	Mr. Nguyen Duc Huy	Production Director		241.745.000
Ông Đỗ Minh Quân	Giám đốc tài chính	Mr. Do Minh Quan	Former Chief Financial Officer	560.500.000	609.135.417
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Giám đốc tài chính	Mr. Nguyen Manh Cuong	Former Chief Financial Officer	238.831.000	
Tổng cộng		Total		7.652.578.616	4.550.815.417

38 -Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2026 đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt để phát hành.

Người lập và kế toán trưởng
Preparer/Chief Accountant



TRẦN NGỌC DŨNG

38 - Authorisation of separate financial statements

The separate financial statements were approved by the Board of Management and authorised for issuance.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Hồ Chí Minh City, Vietnam 28/10/2026

Tổng giám đốc
General Director



VEERAPONG SAWATYANON